

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	27
Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình	28
Phụ lục 03: Các khoản vay	29 - 30
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	32



Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Địa chỉ: Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch
Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên
Bà Đặng Thu Hương	Thành viên
Ông Phan Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Tạ Ngọc Vượng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Khiêm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Dương Trọng Hiếu - Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Địa chỉ: Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Trọng Hiếu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 15 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		426.807.497.130	448.688.429.571
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7.344.289.554	3.851.088.894
111 1. Tiền	3	7.344.289.554	3.851.088.894
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.633.785.772	97.295.956.895
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	139.948.867.059	72.254.238.797
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.249.846.890	8.490.288.191
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.435.071.823	16.551.429.907
140 IV. Hàng tồn kho		246.019.583.602	338.680.022.194
141 1. Hàng tồn kho	8	246.019.583.602	338.680.022.194
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.809.838.202	8.861.361.588
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.140.859.810	2.219.734.828
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.644.868.260	6.617.516.628
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	24.110.132	24.110.132
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.805.620.485	105.206.710.853
220 II. Tài sản cố định		60.018.851.917	70.598.478.329
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	43.275.364.560	53.457.519.462
222 - Nguyên giá		134.105.069.830	135.362.758.730
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(90.829.705.270)	(81.905.239.268)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	16.743.487.357	17.140.958.867
228 - Nguyên giá		31.427.212.474	31.427.212.474
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.683.725.117)	(14.286.253.607)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	11.688.797.873	11.688.797.873
231 - Nguyên giá		11.688.797.873	11.688.797.873
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.697.970.695	2.519.434.651
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.697.970.695	2.519.434.651
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20.400.000.000	20.400.000.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.400.000.000	5.400.000.000
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		521.613.117.615	553.895.140.424

111
CHI
ING
4G
AJ
QU
/N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		291.706.658.629	338.632.235.596
310 I. Nợ ngắn hạn		271.287.163.391	319.201.181.468
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.892.966.374	27.892.638.183
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	127.057.503	11.739.842.637
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.238.064.435	237.047.283
314 4. Phải trả người lao động		6.846.551.896	2.283.506.469
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.115.751.440	3.134.461.705
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	239.145.035.189	273.439.930.849
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(78.263.446)	473.754.342
330 II. Nợ dài hạn		20.419.495.238	19.431.054.128
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	20.419.495.238	19.431.054.128
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		229.906.458.986	215.262.904.828
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	229.906.458.986	215.262.904.828
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
415 2. Cổ phiếu quỹ		(200.000)	(200.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		173.188.524.608	173.188.524.608
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.718.134.378	6.074.580.220
421b - LNST chưa phân phối năm nay		20.718.134.378	6.074.580.220
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		521.613.117.615	553.895.140.424

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Dung

Nguyễn Thị Châm

Dương Trọng Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.126.530.392.379	934.260.073.551
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	493.137.025	1.435.073.651
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.126.037.255.354	932.824.999.900
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.035.572.889.456	875.557.240.698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.464.365.898	57.267.759.202
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.297.841.585	13.269.204.466
22	7. Chi phí tài chính	25	23.816.136.456	19.717.764.090
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.461.181.081	11.153.029.551
25	8. Chi phí bán hàng	26	43.705.221.697	33.080.938.795
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.761.492.047	13.309.900.870
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.479.357.283	4.428.359.913
31	11. Thu nhập khác	28	6.811.185.889	4.597.085.005
32	12. Chi phí khác	29	691.460.703	1.763.042.981
40	13. Lợi nhuận khác		6.119.725.186	2.834.042.024
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.599.082.469	7.262.401.937
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.880.948.091	1.187.821.717
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.718.134.378</u>	<u>6.074.580.220</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	5.755	1.687

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Trọng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	25.599.082.469	7.262.401.937
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.413.924.560	11.567.285.135
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	395.817.269	464.325.040
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.807.193.978)	(7.181.956.102)
06	- Chi phí lãi vay	11.461.181.081	11.153.029.551
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	46.062.811.401	23.265.085.561
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(66.365.180.509)	76.896.707.791
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	92.660.438.592	(60.782.641.607)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(14.983.507.955)	(24.831.590.484)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(921.124.982)	1.424.098.142
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11.461.181.081)	(11.153.029.551)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.964.544.765)	(1.919.167.758)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.141.289.359)	(1.424.161.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	40.886.421.342	1.475.300.994
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.012.834.192)	(2.733.790.006)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	154.545.455	490.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.652.648.523	6.691.047.011
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.794.359.786	4.448.166.096
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	505.285.991.683	466.366.626.582
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(538.994.947.439)	(457.588.092.450)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.485.308.649)	(16.633.649.460)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(39.194.264.405)	(7.855.115.328)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.486.516.723	(1.931.648.238)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.851.088.894	5.777.059.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.683.937	5.678.004
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.344.289.554	3.851.088.894

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Trọng Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND; tương đương 3.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 302 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 306 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nhựa thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh có doanh thu chính từ xuất khẩu các sản phẩm từ nhựa thông. Giá các sản phẩm từ nhựa thông thế giới trong năm 2024 tăng dẫn đến lợi nhuận của Công ty tăng đáng kể. Giá bán các sản phẩm này đã duy trì trong năm 2024 và đầu năm 2025.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 - 20 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước	50 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và đưa đi hợp tác kinh doanh. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc khai thác cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhựa thông tại khu vực Miền Bắc – Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	215.999.247	313.844.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.128.290.307	3.537.244.243
	<u>7.344.289.554</u>	<u>3.851.088.894</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.247.523.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	3.247.523.800	-	-	-
Bên khác	136.701.343.259	-	72.254.238.797	-
- Công ty TNHH SAPTAGIR CAMPHOR PRIVATE	4.761.571.590	-	3.463.908.000	-
- Công ty JINXIU - CHINA	10.881.160.920	-	-	-
- Công Ty Kunming golden - CHINA	12.490.154.640	-	-	-
- Công ty PRIVI ORGANICS - INDIA	29.101.777.500	-	-	-
- Công ty MEIWA - JAPAN	-	-	10.422.064.800	-
- Công ty YUNNA SKY - CHINA	-	-	12.379.046.400	-
- Công ty International resin - CHINA	7.863.161.400	-	3.224.793.600	-
- Công ty UTKARSHPINE - INDIA	4.167.930.060	-	7.358.221.920	-
- Các khách hàng khác	67.435.587.149	-	35.406.204.077	-
	139.948.867.059	-	72.254.238.797	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CENXL GUIHAI FORESTRY FACTORY	-	-	1.579.820.367	-
- Công ty PT EKASPLOITASI DANINDUSTRI HUTAN V	-	-	3.614.429.353	-
- Công ty ARABIAN TECH FZ-LLC	4.925.304.818	-	-	-
- Công ty BR RESINAS EINDUSTRIA	3.042.427.036	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	5.282.115.036	-	3.296.038.471	-
	13.249.846.890	-	8.490.288.191	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	8.279.126.243	-	15.604.986.319	-
- Phải thu khác	1.155.945.580	-	946.443.588	-
	9.435.071.823	-	16.551.429.907	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Cán bộ, công nhân viên	8.768.670.783	-	15.950.859.315	-
- Các đối tượng khác	666.401.040	-	600.570.592	-
	9.435.071.823	-	16.551.429.907	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	59.083.624.997	-	26.577.372.687	-
- Công cụ, dụng cụ	1.496.667.696	-	1.462.727.877	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.844.607.100	-	1.733.138.902	-
- Thành phẩm	183.594.683.809	-	308.906.782.728	-
	246.019.583.602	-	338.680.022.194	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại	542.512.528	542.512.528
Dự án Mở rộng nhà máy sản xuất chế biến nhựa thông (*)	2.155.458.167	1.976.922.123
	2.697.970.695	2.519.434.651

(*) Dự án Mở rộng nhà máy sản xuất, chế biến nhựa thông được phê duyệt theo Quyết định số 47/QĐ-TQN ngày 06/03/2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án Mở rộng nhà máy sản xuất, chế biến nhựa thông.
- Địa điểm xây dựng: Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu của chủ đầu tư và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác của Công ty.
- Quy mô: Diện tích khu đất quy hoạch khoảng 5,35 ha đã được UBND thành phố Uông Bí phê duyệt tại Quyết định số 4496/QĐ - UBND ngày 08/09/2023.
- Tiến độ thực hiện: Quý III/2027, hoàn thành toàn bộ dự án và đi vào hoạt động.
- Tổng mức đầu tư: 184.788.450.000 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là chi phí giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy tại Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có nguyên giá 31.427.212.474 VND, khấu hao trong năm 2024 là 397.471.510 VND, giá trị còn lại tại 31/12/2024 là 16.743.487.357 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất số CR708399 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh ngày 26/04/2019, diện tích 2.405,6 m² tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 75 địa chỉ phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có nguyên giá: 11.688.797.873 VND. Diện tích đất này được sử dụng để hợp tác với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát.

Theo hợp đồng giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát, địa chỉ tại thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh về việc hợp tác, đầu tư xây dựng và khai thác khu dịch vụ thương mại. Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh góp vốn là quyền sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công nhận, hạ tầng của khu đất cũng như toàn bộ số tiền thuê đất trong thời gian thuê đất từ năm 2019 đến năm 2069, tổng giá trị vốn góp: 11.688.797.873 VND. Tổng mức đầu tư ước tính của dự án là 81.257.444.792 VND.

Hiện dự án này đã cơ bản hoàn thành đang trong quá trình quyết toán, sau khi dự án đưa vào khai thác lợi nhuận thu được sẽ chia cho các bên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp. Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát chịu trách nhiệm ghi sổ sách kế toán và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với cơ quan Nhà nước phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát được quyền lựa chọn các nhà thầu trong quá trình tổ chức thi công và hoàn thiện các hạng mục trên cơ sở được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh. Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được thụ hưởng lợi nhuận sau thuế do Công ty Dương Gia Phát thu được trong quá trình cho thuê mặt bằng của diện tích sản xây dựng theo giá trị cho thuê thực tế trên cơ sở tỷ lệ vốn góp.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.529.347.018	1.876.539.298
- Chi phí bảo hiểm	361.477.177	222.050.222
- Các khoản khác	1.250.035.615	121.145.308
	3.140.859.810	2.219.734.828

14 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.682.500.000	6.682.500.000	8.154.733.000	8.154.733.000
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	6.682.500.000	6.682.500.000	8.154.733.000	8.154.733.000
Bên khác	13.210.466.374	13.210.466.374	19.737.905.183	19.737.905.183
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	339.681.947	339.681.947	109.511.088	109.511.088

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	358.295.128	358.295.128	658.204.442	658.204.442
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Redtainer	328.541.500	328.541.500	469.913.018	469.913.018
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Việt Vũ	740.549.379	740.549.379	-	-
- Công ty TNHH ITV Lâm Nghiep Đông Triều Quảng Ninh	331.848.000	331.848.000	-	-
- Các đối tượng khác	11.111.550.420	11.111.550.420	18.500.276.635	18.500.276.635
	<u>19.892.966.374</u>	<u>19.892.966.374</u>	<u>27.892.638.183</u>	<u>27.892.638.183</u>
16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<i>Bên liên quan</i>			-	11.612.835.660
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú			-	11.612.835.660
<i>Bên khác</i>			127.057.503	127.006.977
- Công ty ARIF TRADERS - Pakistan			48.084.140	-
- Đối tượng khác			78.973.363	127.006.977
			<u>127.057.503</u>	<u>11.739.842.637</u>
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)				
18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Các khoản chi phí chưa thanh toán			836.027.564	813.945.492
- Kinh phí công đoàn			108.293.696	94.574.272
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả cán bộ nhân viên sau quyết toán			344.141.546	48.221.043
- Phải trả tiền phạt dọn thực bì, thưởng đơn giá			1.121.205.000	1.928.090.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			706.083.634	249.630.298
			<u>3.115.751.440</u>	<u>3.134.461.705</u>
b) Chi tiết theo đối tượng				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
- Cán bộ công nhân viên			1.900.264.946	1.976.311.643
- Các đối tượng khác			1.215.486.494	1.158.150.062
			<u>3.115.751.440</u>	<u>3.134.461.705</u>

100T
C
CÔ
HÂN
4 LC

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	21,98	7.913.300.000	21,98
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	7,61	2.739.920.000	7,61
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9,49	3.415.430.000	9,49
Bà Phan Thị Thành	5.883.940.000	16,34	5.883.940.000	16,34
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14,23	5.122.110.000	14,23
Các cổ đông khác	10.925.300.000	30,35	10.925.300.000	30,35
	36.000.000.000	100,00	36.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.485.308.649	16.633.649.460
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.485.308.649	16.633.649.460
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.485.308.649	16.633.649.460
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.485.308.649	16.633.649.460
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20	20
- Cổ phiếu phổ thông	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.980	3.599.980

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	173.188.524.608	173.188.524.608
	173.188.524.608	173.188.524.608

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên và huyện Hoành Bồ để phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ trồng cây, tổng diện tích các khu đất là 22.460.941,5 m². Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	22.486,23	24.428,19
- EUR	2.177,11	2.181,45

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.126.530.392.379	934.260.073.551
	1.126.530.392.379	934.260.073.551
	3.301.918.000	1.092.124.500

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	493.137.025	1.435.073.651
	493.137.025	1.435.073.651

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.035.572.889.456	875.557.240.698
	1.035.572.889.456	875.557.240.698
	8.117.500.000	14.869.104.800

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.135.447	5.034.861
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.490.400.000	5.717.520.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.645.193.062	6.578.157.455
Lãi trái phiếu	1.158.113.076	968.492.150
	14.297.841.585	13.269.204.466
	1.490.400.000	5.717.520.000

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.461.181.081	11.153.029.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.959.138.106	8.100.409.499
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	395.817.269	464.325.040
	23.816.136.456	19.717.764.090

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.990.067.399	3.730.762.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.113.088.086	24.517.202.388
Chi phí khác bằng tiền	3.602.066.212	4.832.973.449
	43.705.221.697	33.080.938.795

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.220.018	308.509.331
Chi phí nhân công	12.594.734.426	7.815.723.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.844.250	632.488.717
Thuế, phí và lệ phí	191.389.790	301.180.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.518.596.119	299.245.425
Chi phí khác bằng tiền	2.500.707.444	3.952.752.961
	17.761.492.047	13.309.900.870

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	154.545.455	490.909.091
Thu hồi phế liệu	-	550.225.455
Bồi thường tài sản trên đất là rừng thông	-	296.000.000
Bồi thường nhựa không đạt chất lượng	5.004.830.530	2.956.073.603
Bán gỗ thông thu gom sau bão	1.333.313.136	
Thu nhập khác	318.496.768	303.876.856
	6.811.185.889	4.597.085.005

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thanh toán chi phí khai thác củi, gỗ cây thông do do bão số 3	652.180.320	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	-	152.522.303
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	478.985	1.429.308.934
Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	36.589.000	-
Chi phí khác	2.212.398	181.211.744
	691.460.703	1.763.042.981

1110
HIN
NGT
GKI
AAS
IAN
G-

1110

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.599.082.469	7.262.401.937
Các khoản điều chỉnh tăng	296.057.985	4.394.226.648
- Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ	258.240.000	258.240.000
- Các khoản giảm trừ khác	37.817.985	4.135.986.648
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.490.400.000)	(5.717.520.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.490.400.000)	(5.717.520.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.404.740.454	5.939.108.585
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	4.880.948.091	1.187.821.717
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	187.821.716	919.167.757
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.964.544.765)	(1.919.167.758)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.104.225.042	187.821.716

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.718.134.378	6.074.580.220
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.718.134.378	6.074.580.220
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.980	3.599.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.755	1.687

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	848.082.324.158	959.583.576.514
Chi phí nhân công	53.872.924.395	34.311.741.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.413.924.560	11.567.285.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.259.513.893	46.269.549.861
Chi phí khác bằng tiền	3.210.285.473	3.857.489.804
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	971.838.972.479	1.055.589.642.555

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu và chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	7.128.290.307	-	-	7.128.290.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.383.938.882	-	-	149.383.938.882
Các khoản cho vay	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
	<u>156.512.229.189</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>171.512.229.189</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	3.537.244.243	-	-	3.537.244.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.805.668.704	-	-	88.805.668.704
Các khoản cho vay	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
	<u>92.342.912.947</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>107.342.912.947</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	239.145.035.189	20.419.495.238	-	259.564.530.427
Phải trả người bán, phải trả khác	23.008.717.814	-	-	23.008.717.814
	<u>262.153.753.003</u>	<u>20.419.495.238</u>	<u>-</u>	<u>282.573.248.241</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	273.439.930.849	19.431.054.128	-	292.870.984.977
Phải trả người bán, phải trả khác	31.027.099.888	-	-	31.027.099.888
	<u>304.467.030.737</u>	<u>19.431.054.128</u>	<u>-</u>	<u>323.898.084.865</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	505.285.991.683	466.366.626.582

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	538.994.947.439	457.588.092.450

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát	Đơn vị hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

105
INH
3T
KI
AS
AN
3-

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	3.301.918.000	1.092.124.500
Mua nguyên vật liệu		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	8.117.500.000	14.869.104.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	1.490.400.000	5.717.520.000
Góp vốn vào đơn vị khác		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dương Gia Phát	-	11.688.797.873
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Dương Văn Thom Chủ tịch HĐQT	500.590.000	494.620.616
Ông Dương Trọng Hiếu Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.080.633.109	898.104.239
Ông Trần Việt Hùng Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	549.880.817	481.431.702
Bà Đặng Thu Hương Thành viên HĐQT	78.962.875	76.255.425
Ông Phan Tiến Thành viên HĐQT	575.708.923	459.240.290
Bà Nguyễn Thị Châm Kế toán trưởng kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 12/4/2023)	434.443.640	378.896.695
Ông Trần Văn Sơn Trưởng ban BKS	62.688.300	58.845.050
Ông Tạ Ngọc Vượng Thành viên BKS	325.346.863	304.274.856
Ông Nguyễn Mạnh Khiêm Thành viên BKS	486.773.538	308.451.383

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Trọng Hiếu

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Trái phiếu	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng 15 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, ngày đáo hạn 22/06/2030 và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại thông tin điện tử chính thức cộng biên độ 0,9%/năm.

- Trái phiếu sở hữu của công ty tổng mệnh giá 15.000.000.000 VND là tài sản cầm cố của khoản vay ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2023/12/018362/HĐBĐ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin về Công ty liên kết:

+ Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú, địa chỉ tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với hoạt động chính là khai thác và chế biến nhựa thông. Tại ngày 31/12/2024, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này là 36%.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	62.436.436.698	47.614.483.890	23.781.511.872	1.530.326.270	135.362.758.730
- Mua trong năm	-	659.298.148	175.000.000	-	834.298.148
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.091.987.048)	-	(2.091.987.048)
Số dư cuối năm	62.436.436.698	48.273.782.038	21.864.524.824	1.530.326.270	134.105.069.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.481.393.569	21.385.491.188	19.515.526.154	1.522.828.357	81.905.239.268
- Khấu hao trong năm	3.401.808.282	6.373.639.264	1.233.507.591	7.497.913	11.016.453.050
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.091.987.048)	-	(2.091.987.048)
Số dư cuối năm	42.883.201.851	27.759.130.452	18.657.046.697	1.530.326.270	90.829.705.270
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22.955.043.129	26.228.992.702	4.265.985.718	7.497.913	53.457.519.462
Tại ngày cuối năm	19.553.234.847	20.514.651.586	3.207.478.127	-	43.275.364.560

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.795.507.647 VND

PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	189.549.261.247	189.549.261.247	368.238.996.094	400.134.307.548	157.653.949.793	157.653.949.793
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	39.004.204.000	39.004.204.000	112.564.733.000	111.568.937.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cán bộ công nhân viên	44.886.465.602	44.886.465.602	23.896.322.685	27.291.702.891	41.491.085.396	41.491.085.396
	273.439.930.849	273.439.930.849	504.700.051.779	538.994.947.439	239.145.035.189	239.145.035.189
b) Vay dài hạn						
- Cán bộ công nhân viên	19.431.054.128	19.431.054.128	988.441.110	-	20.419.495.238	20.419.495.238
	19.431.054.128	19.431.054.128	988.441.110	-	20.419.495.238	20.419.495.238
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	19.431.054.128	19.431.054.128			20.419.495.238	20.419.495.238

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	USD	Thả nổi	6 tháng	Năm 2025	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo	157.653.949.793	189.549.261.247
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	12 tháng	Năm 2025	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C	Tài sản đảm bảo	40.000.000.000	39.004.204.000
Cán bộ công nhân viên	VND	Thả nổi	12 tháng	Năm 2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	41.491.085.396	44.886.465.602
							239.145.035.189	273.439.930.849

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2024 có số dư nguyên tệ: 6.170.167,5 USD.

Công ty vay vốn của cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 24 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc dài hạn tại ngày 31/12/2024 là 20.419.495.238 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm bảo đầy đủ.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	20.098.800	-	-	-	20.098.800	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.011.332	-	6.357.198.791	6.357.198.791	4.011.332	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	187.821.716	4.880.948.091	2.964.544.765	-	2.104.225.042
- Thuế thu nhập cá nhân	-	49.225.567	1.850.149.630	1.765.535.804	-	133.839.393
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
	<u>24.110.132</u>	<u>237.047.283</u>	<u>13.088.296.512</u>	<u>11.087.279.360</u>	<u>24.110.132</u>	<u>2.238.064.435</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	143.188.524.608	(200.000)	48.430.636.519	227.618.961.127
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.074.580.220	6.074.580.220
Phân phối lợi nhuận	-	30.000.000.000	-	(48.430.636.519)	(18.430.636.519)
Số dư cuối năm trước	36.000.000.000	173.188.524.608	(200.000)	6.074.580.220	215.262.904.828
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	173.188.524.608	(200.000)	6.074.580.220	215.262.904.828
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.718.134.378	20.718.134.378
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(6.074.580.220)	(6.074.580.220)
Số dư cuối năm nay	36.000.000.000	173.188.524.608	(200.000)	20.718.134.378	229.906.458.986

(*) Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	6.074.580.220
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	589.271.571
Chi trả cổ tức (bằng 15,23% vốn điều lệ)	5.485.308.649